

HƯỚNG DẪN TẠM THỜI

Về việc xác định đơn giá xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo các bộ định mức xây dựng, định mức ca máy do Bộ Xây dựng ban hành làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 555/UBND-CNXD ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh về việc đơn giá nhân công xây dựng tạm thời trên địa bàn tỉnh,

Trong thời gian UBND tỉnh chưa công bố chính thức đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng hướng dẫn tạm thời một số nội dung để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng áp dụng tại Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng xác định đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, đơn giá xây dựng chi tiết làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Xác định đơn giá nhân công xây dựng

1.1. Nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng

a) Đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

b) Đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh có sự biến động và khi Bộ Xây dựng công bố điều chỉnh khung đơn giá nhân công xây dựng.

1.2. Xác định đơn giá ngày công của công nhân xây dựng

Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng là đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, lái xe, thợ vận hành máy và thiết bị thi công, kỹ sư khảo sát; thuyền trưởng, thuyền phó, thợ điều khiển tàu sông, tàu biển, thủy thủ, thợ máy, kỹ thuật viên; nghệ nhân, thợ lặn làm việc trong điều kiện bình thường.

Trên địa bàn tỉnh chia làm 04 khu vực và đơn giá nhân công xây dựng của các nhóm công nhân xây dựng (nhóm 1 đến nhóm 11); kỹ sư khảo sát, thí nghiệm; vận hành tàu thuyền; thợ lặn của từng khu vực theo bảng sau:

ĐVT: đồng/ngày

Khu vực	Huyện, thành phố	Đơn giá nhân công (G_{NCXD})		
		Nhóm công nhân xây dựng, lái xe, vận hành máy và thiết bị thi công, kỹ sư khảo sát, thí nghiệm	Nhóm vận hành tàu, thuyền	Nhóm thợ lặn
Khu vực 1 (KV1)	Thành phố Quảng Ngãi, Thị xã Đức Phổ, các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành	208.327	309.000	431.000
Khu vực 2 (KV2)	Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ, Sơn Tịnh, các xã thuộc huyện Trà Bồng cũ	217.385	322.000	450.000
Khu vực 3 (KV3)	6 xã mới thuộc huyện Trà Bồng (trước đây là huyện Tây Trà)	237.000	351.000	490.000
Khu vực 4 (KV4)	Lý Sơn	237.000	351.000	490.000

1.3. Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng: Theo quy định tại Phụ lục số 6 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

1.4. Xác định đơn giá nhân công xây dựng theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng theo công thức sau:

$$G_{NCĐM}^{i,k} = \frac{G_{NCXD}^{j,k} \times H_{CB}^i}{H_{CB}^j}$$

Trong đó:

- $G_{NCĐM}^{i,k}$: Đơn giá nhân công xây dựng thực hiện một công tác xây dựng thứ i, khu vực thứ k ($k=1 \div 4$) có hao phí định mức công bố trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình (đồng/ngày công);

- $G_{NCXD}^{j,k}$: Đơn giá nhân công xây dựng của một nhân công trong nhóm công tác xây dựng thứ j, khu vực thứ k theo Điểm 1.2 Hướng dẫn này;

- H_{CB}^j : Hệ số cấp bậc bình quân của nhóm nhân công xây dựng thứ j, quy định tại Phụ lục số 6 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD;

- H_{CB}^i : Hệ số cấp bậc của nhân công thực hiện công tác i có cấp bậc được công bố trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

Công bố đơn giá nhân công xây dựng tạm thời xác định theo đơn giá ngày công của công nhân xây dựng tại Điểm 1.2 Hướng dẫn này và hệ số lương theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng tại Phụ lục số 6 Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng như Phụ lục kèm theo Hướng dẫn này.

2. Xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Trên cơ sở xác định đơn giá nhân công xây dựng tại Điểm 1 Hướng dẫn này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ phương pháp xác định giá ca máy, nguyên giá ca máy tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng để xác định giá ca máy (C_{CM} hoặc D_{jm}) trong đơn giá xây dựng công trình.

3. Xác định đơn giá xây dựng công trình

Trên cơ sở xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại Điểm 1 và Điểm 2 Hướng dẫn này và trong thời gian UBND tỉnh chưa ban hành các bộ đơn giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng quy định tại Khoản 5 Điều 18 Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng; các bộ định mức xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng để xác định đơn giá xây dựng công trình.

4. Xác định chi phí vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình bằng ô tô trên địa bàn tỉnh

UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định số: 253/QĐ-UBND ngày 05/4/2017, 250/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 về việc công bố và điều chỉnh định mức dự toán và đơn giá xây dựng công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 26/12/2019 Bộ Xây dựng đã ban hành định mức xây dựng kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD (có hiệu lực từ ngày 15/02/2020), trong đó có các định mức công tác vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng (mã hiệu định mức từ AM.23000 đến AM.28000).

Do vậy, kể từ ngày 15/02/2020, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh căn cứ vào các định mức xây dựng có mã hiệu AM.23000 đến AM.28000, thuyết minh áp dụng tại mục 2 Chương XII định mức dự toán xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD để xác định chi phí vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình bằng ô tô trên địa bàn tỉnh.

5. Xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu thi công xây dựng, chi phí khảo sát xây dựng

- Các nội dung chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu thi công xây dựng xác định theo quy định tại Thông tư số 09/2019/TT-BXD. Riêng xác định chi phí trực tiếp trong chi phí xây dựng của tổng mức đầu tư xây dựng theo phương pháp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 09/2019/TT-BXD, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu thi công xây dựng theo Điểm 1 đến Điểm 4 Hướng dẫn này và các quy định hiện hành.

- Xác định dự toán chi phí xây dựng

Dự toán chi phí xây dựng được xác định theo quy định tại Phụ lục số 3 Thông tư số 09/2019/TT-BXD. Khuyến khích áp dụng các phương pháp xác định theo khối lượng và đơn giá xây dựng chi tiết không đầy đủ của công trình và phương pháp tính theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công và bảng giá tương ứng để xác định dự toán chi phí xây dựng.

Xác định các chi phí có liên quan trong dự toán chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí gián tiếp (chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế, chi phí gián tiếp khác), thu nhập chịu thuế tính trước theo quy định tại Mục 3 Phụ lục số 3 Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Xác định chi phí khảo sát xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 9 Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Hướng dẫn này.

6.2. Hướng dẫn này áp dụng đối với:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (dự án PPP).

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

6.3. Xử lý chuyển tiếp:

Xử lý chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP, Điều 26 Thông tư số 09/2019/TT-BXD, Điều 3 Thông tư số 10/2019/TT-BXD, Điều 7 Thông tư số 11/2019/TT-BXD, Điều 9 Thông tư số 15/2019/TT-BXD và Điều 9 Thông tư số 16/2019/TT-BXD.

6.4. Hướng dẫn này được áp dụng kể từ ngày 15/02/2020.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban ngành của tỉnh;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng: QLXD, ĐT&HT;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VL_K.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phong

PHỤ LỤC

**Công bố đơn giá nhân công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

(Công bố kèm theo Hướng dẫn số 218/HD-SXD ngày 17/02/2020
của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Nhóm/bậc/hệ số		Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)		
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3 và khu vực 4
I	Công nhân xây dựng (nhóm 1 đến nhóm 11)				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	137.057	143.016	155.921
	2	1,180	161.728	168.759	183.987
	3	1,390	190.510	198.793	216.730
	3,5	1,520	208.327	217.385	237.000
	4	1,650	226.144	235.977	257.270
	4,5	1,795	246.018	256.715	279.878
	5	1,940	265.891	277.452	302.487
	6	2,300	315.232	328.938	358.618
	7	2,710	371.425	387.575	422.546
II	Kỹ sư				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	148.805	155.275	169.286
	2	1,130	168.150	175.461	191.293
	3	1,260	187.494	195.647	213.300
	4	1,400	208.327	217.385	237.000
	5	1,530	227.672	237.571	259.007
	6	1,660	247.016	257.757	281.014
	7	1,790	266.361	277.942	303.021
	8	1,930	287.194	299.681	326.721

III	Lái xe				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	176.548	184.225	200.847
	2	1,180	208.327	217.385	237.000
	3	1,400	247.168	257.914	281.186
	4	1,650	291.305	303.971	331.398
IV	Thuyền trưởng, thuyền phó				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	301.463	314.146	342.439
	2	1,050	316.537	329.854	359.561
V	Thủy thủ, thợ máy				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	273.451	284.956	310.619
	2	1,130	309.000	322.000	351.000
	3	1,300	355.487	370.442	403.805
	4	1,470	401.973	418.885	456.611
VI	Thợ điều khiển tàu sông				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	300.000	312.621	340.777
	2	1,060	318.000	331.379	361.223
VII	Thợ điều khiển tàu biển				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	302.941	315.686	344.118
	2	1,040	315.059	328.314	357.882
VIII	Thợ lặn				
	Bậc	Hệ số			
	1	1,000	273.451	284.956	310.619
	2	1,100	309.000	322.000	351.000
	3	1,240	355.487	370.442	403.805
	4	1,390	401.973	418.885	456.611

Ghi chú: Công nhân xây dựng từ nhóm 1 đến nhóm 11 và Kỹ sư thực hiện các công tác xây dựng theo bảng sau:

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Công tác xây dựng
I	Nhóm công nhân xây dựng	
1	Nhóm 1	<ul style="list-style-type: none"> - Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị; - Nhổ cỏ, cắt tỉa cây; trồng cây cảnh, hoa, cỏ; - Bốc xếp, vận chuyển vật liệu; - Đào, đắp xúc, san đất, cát, đá, phế thải; - Đóng gói vật liệu rời; - Vận chuyển, bốc vác, xếp đặt thủ công; - Các công tác thủ công đơn giản khác.
2	Nhóm 2	<ul style="list-style-type: none"> - Phục vụ công tác đổ bê tông, làm móng; - Sản xuất, lắp dựng ván khuôn, giàn giáo, giáo an toàn, sàn đạo giá long môn; - Làm cốt thép, thép bản mã, thép hình, thép tấm - Xây, kè đá, bó vỉa nền đường; - Sản xuất lắp dựng vì kèo gỗ, thép, tôn, kính; - Làm trần cốt ép, trần nhựa, mái ngói, fibro xi măng...; - Cắt mài đá, ống thép, ống nhựa, tẩy rỉ thép, đánh vecni; - Quét vôi ve, nhựa đường; - Các công tác làm sạch bề mặt khác; - Phục vụ ép, nhỏ, đóng cọc, cừ, larsen (gỗ, tre, thép, bê tông); - Khoan, cắt bê tông; - Phục vụ khoan giếng, khoan dẫn, khoan tạo lỗ và các công tác phục vụ công tác khoan như bơm dung dịch chống sụt thành hồ khoan, hạ ống vách...; - Nhân công làm cọc cát, giếng cát, cọc xi măng đất gia cố, gia cố nền đất yếu. - Các công tác khác cùng tính chất công việc.
3	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Trát, ốp, lát tường gạch, đá, bê tông, láng nền, lợp mái, trang trí tường, cách âm; - Sơn, bả bề mặt tường, kim loại, gỗ; - Sản xuất, lắp dựng thang sắt, lan can, vách ngăn, cửa sổ trời, hàng rào thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt, cửa sắt, hoa sắt, cổng sắt; lam chắn nắng;

		<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất và làm sàn gỗ; - Làm trần thạch cao, trần nhôm, trần inox, trần thép, đồng...; - Lắp dựng khuôn, cửa thép, gỗ, nhôm, kính, inox, tấm tường panel, tấm sàn, mái 3D-SG, tôn lượn sóng, trụ đỡ tôn lượn sóng; - Làm tiểu cảnh, hồ nước nhân tạo; - Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy; lắp cáp viễn thông thông tin; - Các công tác khác cùng tính chất công việc.
4	Nhóm 4	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất, lắp đặt các kết cấu, thiết bị phục vụ giao thông, đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng; - Hoàn thiện mặt đường, mặt cầu: gắn phản quang, lắp đặt giải phân cách, sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, làm khe co giãn, lắp đặt gối cầu, cắt trám khe đường lăn sân đỗ; - Phục vụ đổ rải nhựa đường, bê tông nhựa; - Phục vụ đổ bê tông móng, mố, trụ cầu; - Nhân công quét đường nhựa, làm môi nổi ống; - Khảo sát xây dựng; - Thí nghiệm vật liệu; - Các công tác khác cùng tính chất công việc;
5	Nhóm 5	<ul style="list-style-type: none"> - Gia công, lắp dựng cấu kiện thép, bê tông đúc sẵn, lao dầm, dàn cầu thép, khối hộp; - Cốt thép hầm, vòm hầm; - Cốt thép công trình thủy công, trụ pin, trụ biên, đập tràn, dốc nước, tháp điều áp; - Hàn tay nghề cao, đòi hỏi chứng chỉ quốc tế; - Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp; - Các công tác khác cùng tính chất công việc.
6	Nhóm 6	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt neo cáp dự ứng lực; cáp cầu treo; - Lắp đặt máy, thiết bị dây chuyền công nghệ; - Lắp đặt máy và thiết bị nâng chuyên; - Lắp đặt thiết bị trộn, khuấy; lắp đặt thiết bị phân ly, lắp đặt đường ống công nghệ; - Gia công, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn; - Lắp đặt máy nghiền, sàng, cấp liệu; - Lắp đặt lò và thiết bị trao đổi nhiệt;

		<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt máy bơm, trạm máy nén khí; - Lắp đặt thiết bị lọc bụi và ống khói, ống bảo ôn; - Lắp đặt thiết cân, đóng bao; - Lắp đặt thiết bị bunke, bình bể; - Lắp đặt turbin, máy phát điện, thiết bị van; - Lắp đặt thiết bị đo lường và điều khiển; - Lắp đặt các máy móc, thiết bị phức tạp khác; - Các công tác khác cùng tính chất công việc.
7	Nhóm 7	Công tác sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ thi công, máy móc thiết bị lắp đặt công trình, máy móc thiết bị công nghệ...
8	Nhóm 8	Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng;
9	Nhóm 9	Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng dưới 25T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14.5m ³ ; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường; xe bồn 13m ³ -14m ³ ; xe nâng, xe thang, đầu kéo < 200t.
10	Nhóm 10	Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m ³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên; xe bồn 30T; ô tô vận tải thùng từ 25T trở lên.
11	Nhóm 11	<ul style="list-style-type: none"> - Các công tác cá biệt: thi công đèo, dốc cao; trụ tháp, thi công ngoài biển, đảo; trong hầm lò, than; - Các công tác cá biệt khác cùng tính chất công việc và điều kiện thi công.
II	Kỹ sư	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm

